

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

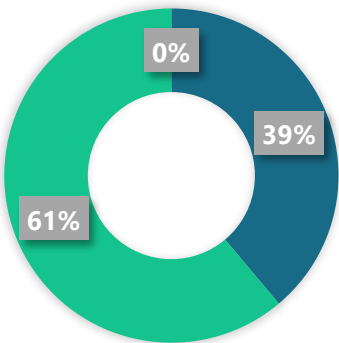
Giá hiện tại (VNĐ)	20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,167
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,487
SL cổ phiếu LH	5,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	81
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112

P/E

EPS

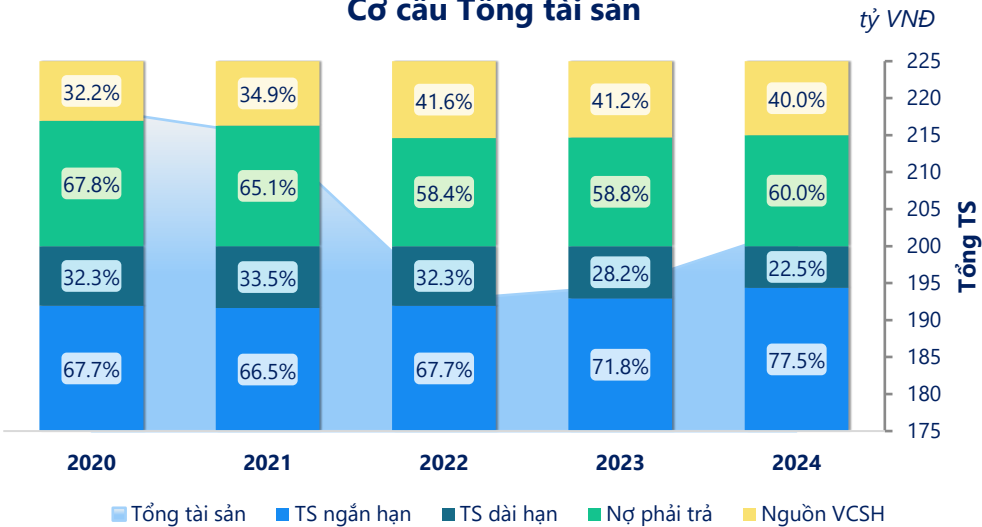
	YTD	1T	3T	6T
USD		6.3%	4.7%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

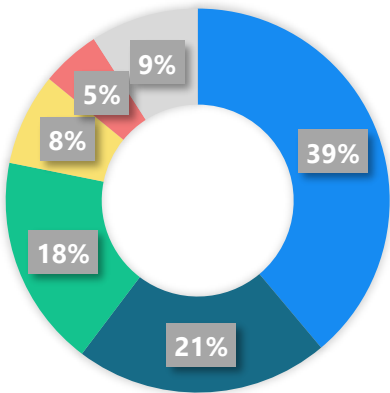


- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Sóc Trăng
- Lâm Hữu Tùng (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa
- Lê Thị Hòa
- Trịnh Xuân Thắng
- Khác

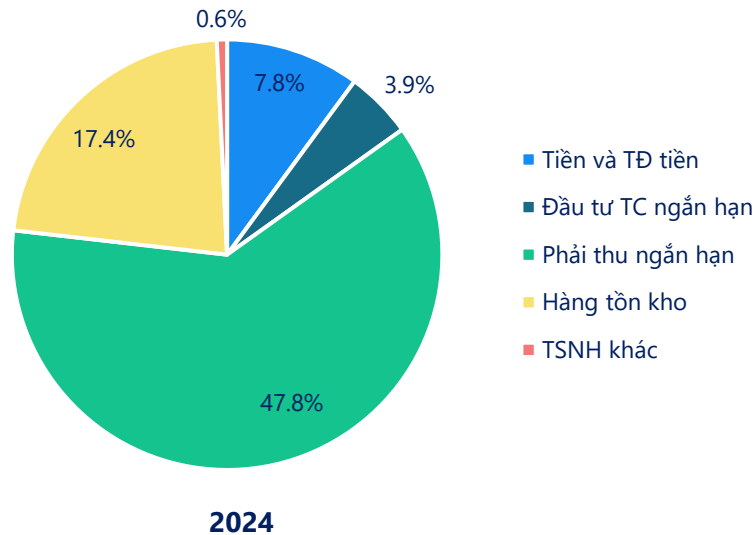
Tổng tài sản của **USD** năm 2024 tăng trưởng **4.06%** so với năm trước, đạt **202.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Sóc Trăng** sở hữu **38.9%**, lớn thứ 2 là Lâm Hữu Tùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 21.4% và đứng thứ 3 là CTCP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa nắm giữ 17.9%.

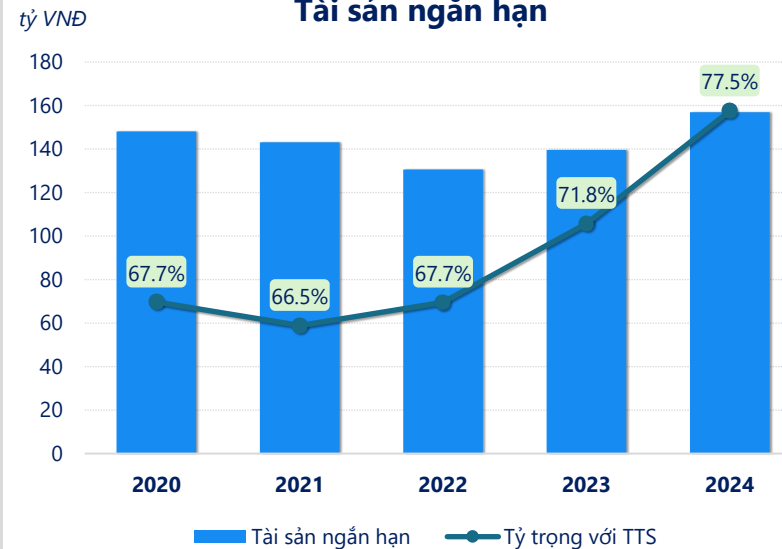
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



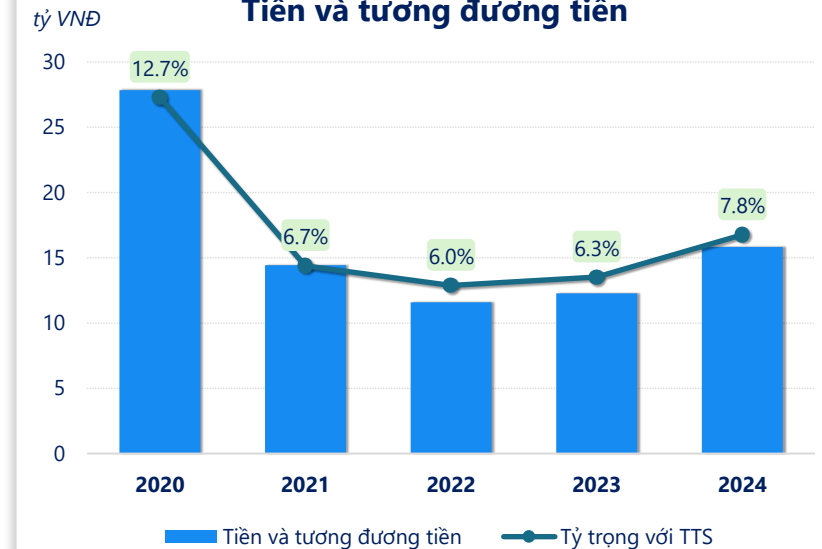
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của USD đạt **156.9** tỷ đồng, tăng trưởng **12.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

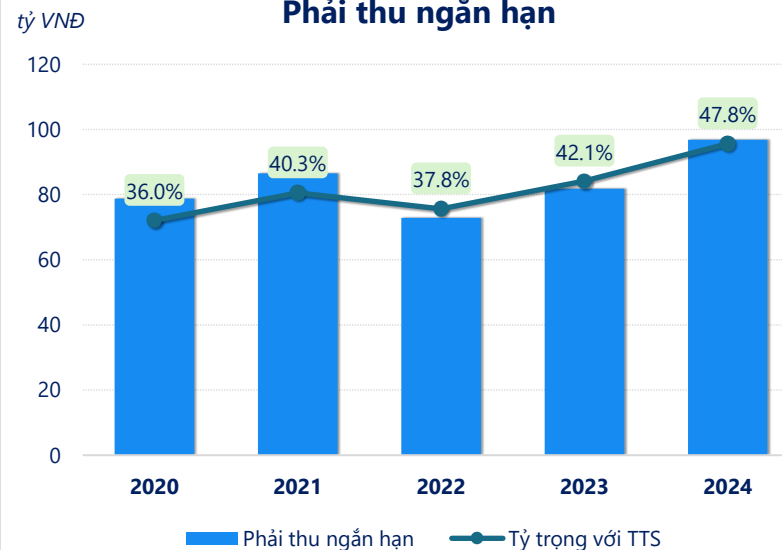
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



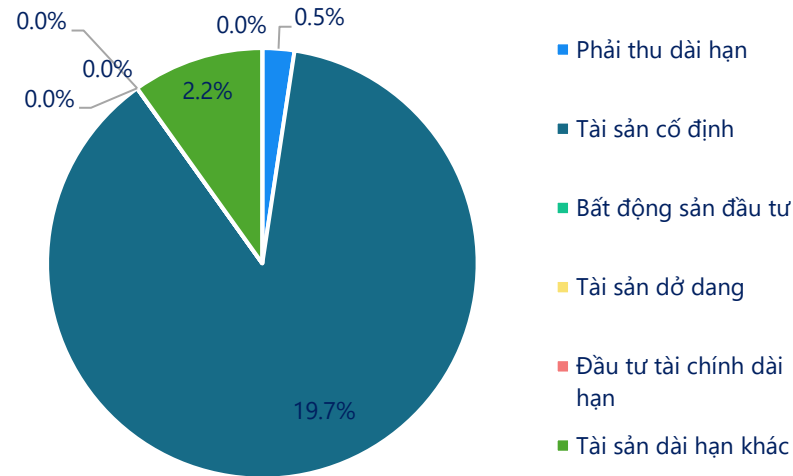
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



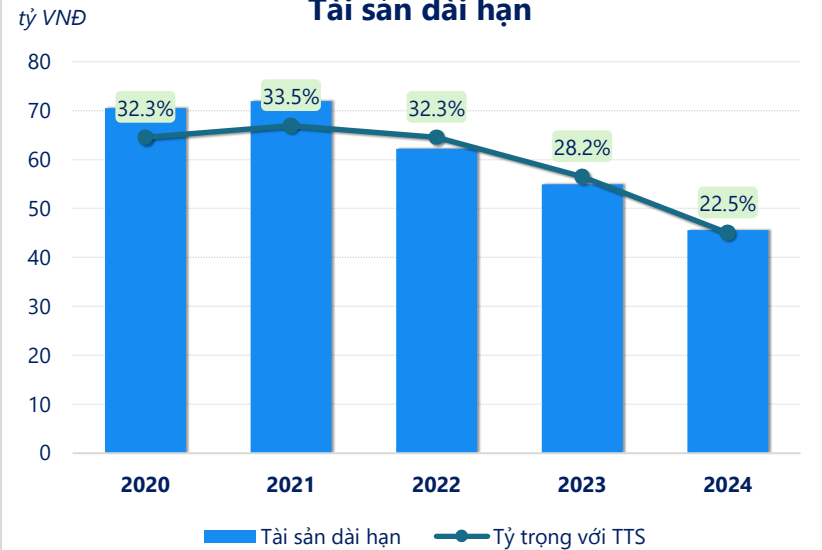
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **45.56** tỷ đồng giảm **17.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.22%.

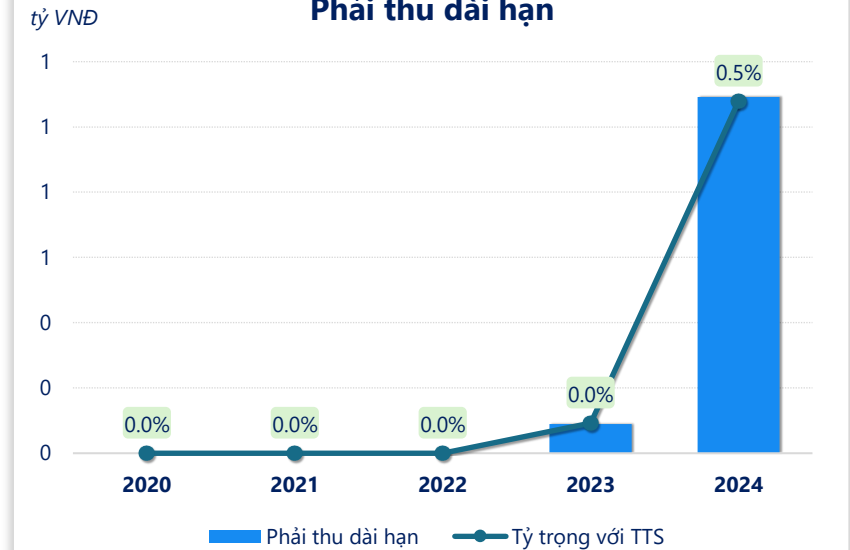
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



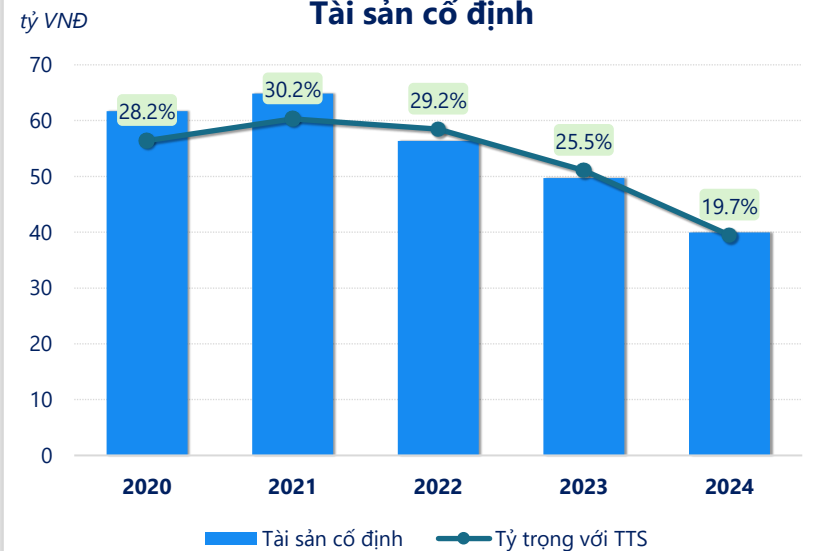
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



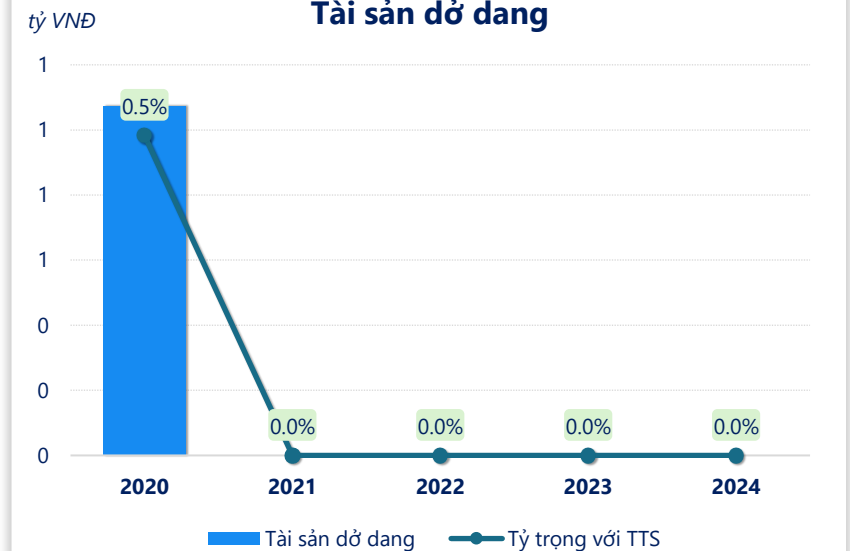
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

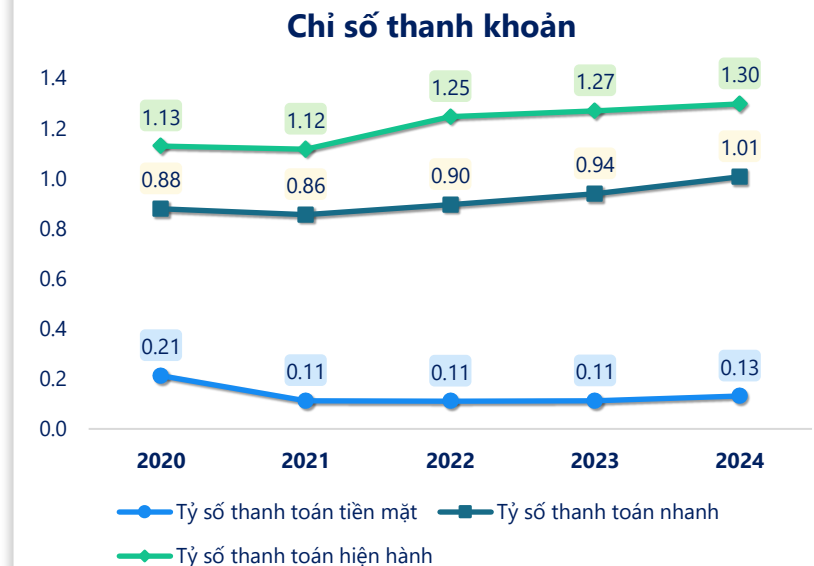
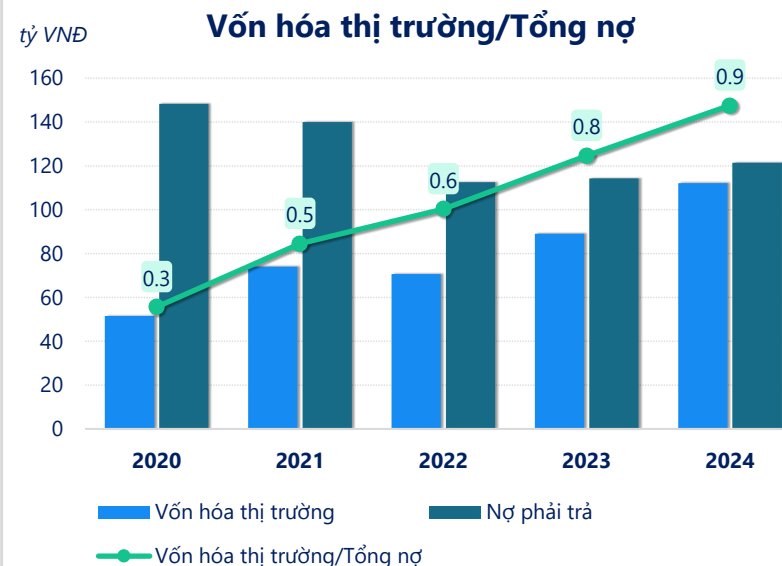
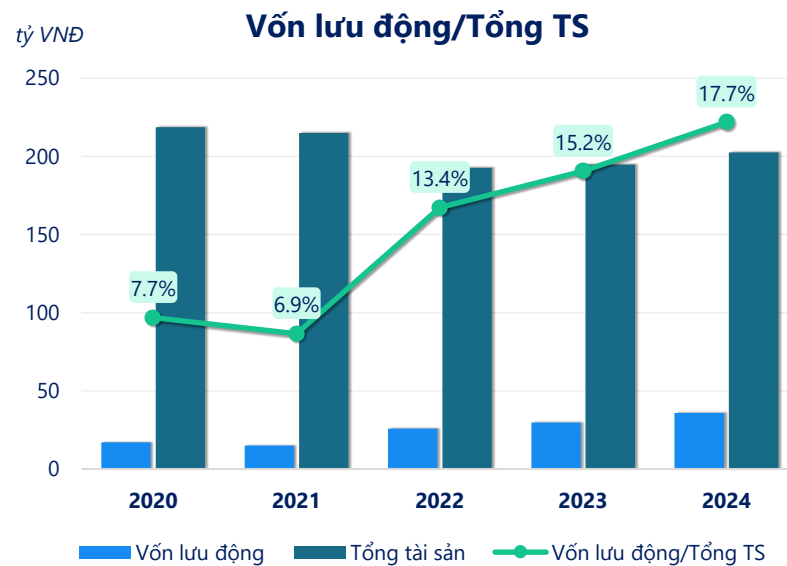
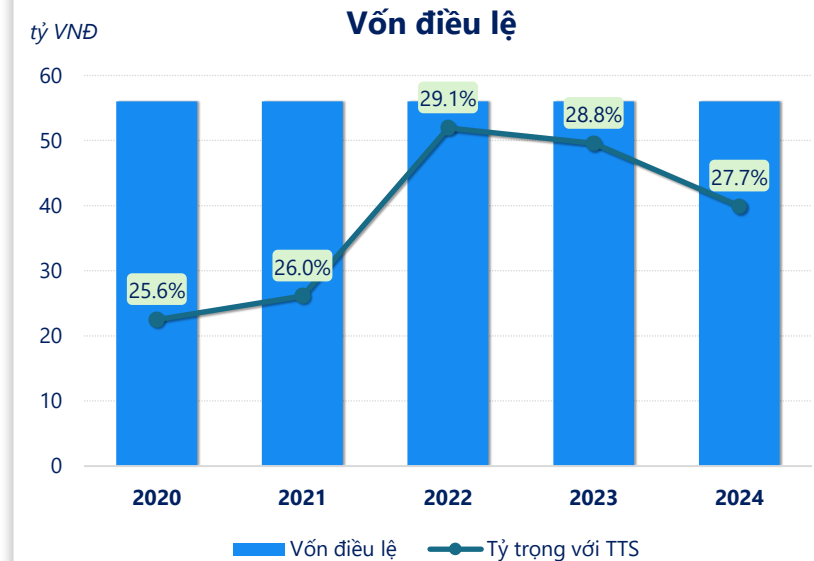
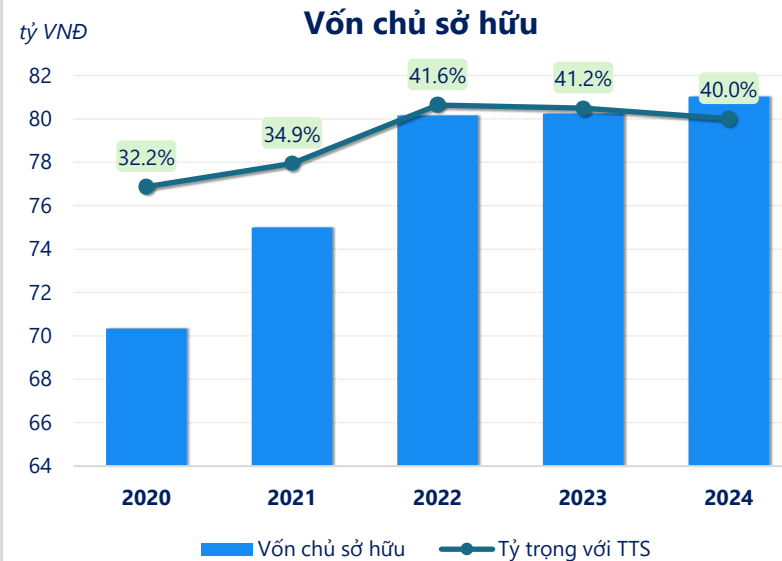
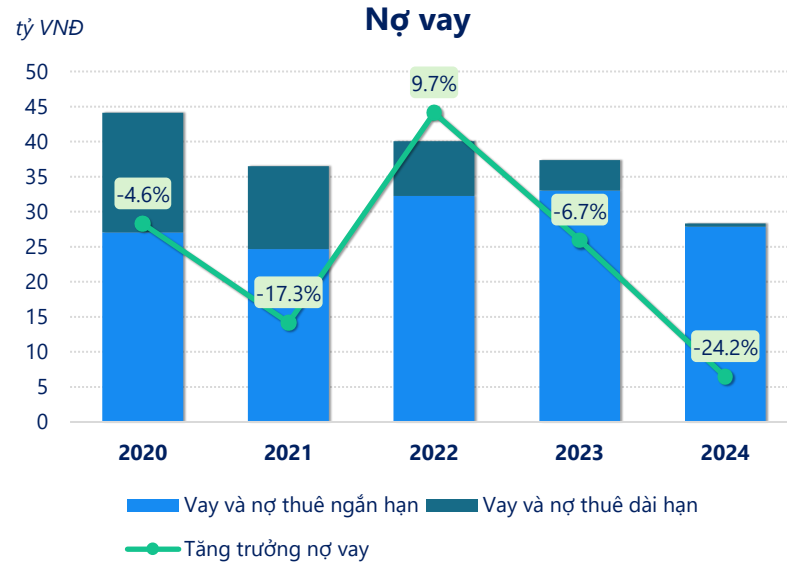


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	195	4.1%
Tài sản ngắn hạn	157	140	12.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	12.3	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.8	81.8	18.3%
Hàng tồn kho	35.2	36.5	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	6.5%
Tài sản dài hạn	45.6	55.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	1.09	0.09	1115%
Tài sản cố định	40.0	49.7	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.50	5.17	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	114	6.2%
Nợ ngắn hạn	121	110	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	33.0	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	16.7	13.0%
Nợ dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	147	187	192	217
Giá vốn hàng bán	115	109	143	146	168
Lợi nhuận gộp	38.7	38.0	43.4	46.5	48.6
Doanh thu HĐTC	0.72	2.34	0.86	0.39	0.39
Chi phí TC	3.45	1.61	2.06	3.34	2.76
Chi phí lãi vay	1.51	1.36	2.06	2.68	2.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.44	0.43	0.55	0.83	0.71
Chi phí QLDN	19.7	20.0	20.2	20.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.8	18.3	21.4	21.9	23.6
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.05	0.00	-0.18
LN trước thuế	15.5	18.1	21.5	21.9	23.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	9.65	-0.15	16.6	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.18	-10.7	0.18	-0.81	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.39	-12.4	-2.89	-15.1	-19.1
Tiền đầu kỳ	12.0	27.8	14.4	11.6	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	-13.4	-2.86	0.69	3.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.4	11.6	12.3	15.8